

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ANH NGỮ TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ VÀ NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

Ths. Trần Thị Thanh Vân

Khoa Lịch sử - Đại học Vinh

Thế giới bước vào kỷ nguyên phát triển mới với xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá. Những thành tựu của cuộc cách mạng thông tin đã kết nối nhân loại bằng một ngôn ngữ chung, đó chính là Anh ngữ. Tiếng Anh không còn là một hiện tượng văn hoá, gắn bó với một nền văn hoá riêng biệt nào nữa như trong suốt thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Ngày nay, nó trở thành công cụ giao tiếp quốc tế và phát triển mạnh trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, ở một góc độ nào đó, chúng ta cũng nhận thấy những biểu hiện của chủ nghĩa thực dân mới trong sự “bành trướng” của Anh ngữ, đặc biệt ở những nước đã từng là thuộc địa của đế chế Anh.

1. Tiếng Anh là ngôn ngữ toàn cầu

Với sự xuất hiện của cách mạng khoa học công nghệ, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ của Kỷ nguyên Thông tin (Info - Age), có mặt ở khắp mọi nơi, thống trị cả thế giới. Hai nghìn năm trước, nó là ngôn ngữ của một nhóm bộ lạc nguyên thủy ở bờ biển tây bắc châu Âu, thậm chí lúc đó không có người nói tiếng Anh ở nước Anh. Bắt đầu từ thế kỷ XVIII, XIX và đến đầu thế kỷ XX, với sự mở rộng và bành trướng của đế chế Anh - “Đế quốc mặt trời không bao giờ

lặn”, Anh ngữ đã được truyền bá trên các châu lục. Tiếp theo đó, từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, sự ảnh hưởng về kinh tế và văn hoá của Mỹ, một siêu cường quốc tế, đã đẩy mạnh việc mở rộng Anh ngữ trên khắp hành tinh.

Ngày nay nó là ngôn ngữ toàn cầu, thể hiện trước hết ở con số những người sử dụng nó. Theo David Crystal, cuối thế kỷ XX có khoảng hơn 1,5 tỉ người trên thế giới biết tiếng Anh, trong đó có khoảng 337 triệu người sử dụng như là ngôn ngữ thứ nhất (first language - L1); khoảng 350 triệu người xem là ngôn ngữ thứ hai (second language - L2) ở các nước như Ấn Độ, Pakistan, Singapore, Malaysia, Philippin, Nigeria, Sri Lanka...; bên cạnh đó là hơn 1,5 tỉ người đang học để có thể sử dụng Anh ngữ trong các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và nhiều nước ở châu Âu, Nam Phi, ước lượng khoảng 1/3 nhân loại¹. Thậm chí, Thị trường chung Châu Âu cũng đang quyết tâm sử dụng cái gọi là “Euro - English” như là một ngôn ngữ chung cho cả cộng đồng.

¹ D.Crystal (1997), *English as a Global Language*, Cambridge University Press.

Chính vì thế, số lượng những người sử dụng Anh ngữ trên thế giới ngày càng tăng, nước Mỹ, một dân tộc nói tiếng Anh lớn nhất thế giới cũng chỉ chiếm 20% trong con số đó, Vương quốc Anh chỉ chiếm 5%.

Sự mở rộng của Anh ngữ được thể hiện qua phân bố địa lý trên khắp các châu lục. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức tại các quốc gia và vùng lãnh thổ sau: Anh, Antigua và Barbuda, Bahamas, Barbados, Bermuda, Cayman, Dominica, Gibraltar, Grenada, Guam, Guyana, Hoa Kỳ, Jamaica, Montserrat, St. Lucia, Saint Kitts và Nevis, Saint Vincent và Grenadines, Trinidad và Tobago, Turks và Caicos, Úc, Virgin thuộc Anh và Virgin thuộc Mỹ.

Các nước dùng tiếng Anh cùng với các ngôn ngữ chính thức khác là: Ireland (cùng với tiếng Gaelge), Ấn Độ (cùng với tiếng Hindi và 21 ngôn ngữ bản địa khác), Belize, Nicaragua, Puerto Rico (cùng với tiếng Tây Ban Nha), Canada (cùng với tiếng Pháp), Hồng Kông (cùng với tiếng Quan thoại), Nam Phi (cùng với các tiếng Afrikaans, Ndebele, Bắc Sotho, Nam Sotho, Swazi, Tsonga, Tswana, Venda, Xhosa và Zulu), Singapore (cùng với các tiếng Quan thoại, Malay và Tamil), New Zealand (cùng với tiếng Maori), Scotland (cùng với tiếng Scots và tiếng Gaelic tại Scotland).

Các nước có tiếng Anh như một ngôn ngữ chính thức, tuy số người dùng nó như tiếng mẹ đẻ rất ít: Anguilla, Aruba,

Botswana, Cameroon, Eritrea, Ethiopia, Fiji, Gambia, Ghana, Kenya, Kiribati, Lesotho, Liberia, Malawi, Malta, Marshall, Mauritius, Micronesia, Namibia, Nigeria, Pakistan, Palau, Papua New Guinea, Philippines, Rwanda, Samoa, Seychelles, Solomon, Somalia, Swaziland, Tonga, Uganda, Zambia và Zimbabwe.

Một số nước dùng tiếng Anh như ngôn ngữ chính trong văn kiện của chính phủ tuy không công nhận đây là ngôn ngữ chính thức là: Angola, Brunei, Costa Rica, Israel, Lebanon, Malaysia, Sierra Leone, Sri Lanka, Tanzania... Ngoài ra một số khác, hoặc dưới ảnh hưởng của Anh, hoặc dưới ảnh hưởng của Mỹ, tuy không dùng tiếng Anh như ngôn ngữ chính thức nhưng lại sử dụng một loại "tiếng lai" (creole hay pidgin) giữa tiếng Anh và các tiếng địa phương.

Số người sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ phụ đã được ước lượng khoảng từ 500 triệu đến 1 tỉ người ở khắp nơi trên toàn cầu. Tiếng Anh còn được dùng như một trong nhiều ngôn ngữ chính thức của nhiều tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc, Liên minh Châu Âu, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ủy ban Thế vận hội Quốc tế (IOC), Phong trào Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Khối Thịnh vượng chung Anh (The Commonwealth of Nations), Nhóm G8. Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Tổ chức Bru chính Quốc tế...

Khi tiếng Anh trở thành một hiện tượng toàn cầu, nó thực sự đa dạng trong “gia đình quốc tế” của chính nó. Trong hệ thống này, tiếng Anh được chia thành các loại ngôn ngữ nhánh, theo thống kê trong đó có hơn 70% nói tiếng Anh - Mỹ, 15% nói tiếng Anh - Anh, 7% nói tiếng Anh - Canada và phần còn lại là nói các loại tiếng Anh khác. Sự ra đời những hình thái ngôn ngữ khác nhau của Anh ngữ cũng cho thấy sự mâu thuẫn giữa điều gọi là “chủ nghĩa dân tộc” với “toàn cầu hoá” dù chỉ trong khía cạnh ngôn ngữ. Người Mỹ không muốn xem xét tiếng Anh của họ là một hình thái của Anh ngữ; họ gọi tiếng Anh của mình là “American Language”. Một số khác cũng có cách gọi riêng tiếng Anh của dân tộc mình như: “Australian English”, “Canadian English”, “Nigerian English”, “Indian English”..., nhưng tất cả vẫn là “English”.

Tiếng Anh thực sự là một ngôn ngữ toàn cầu với những khía cạnh mà nó thể hiện. Trong thời đại công nghệ thông tin, tất cả mọi thông tin bùng nổ trên toàn thế giới đều bằng Anh ngữ. Tiếng Anh được xem như là sản phẩm mang tính toàn cầu như là dầu lửa hay microchip. “Giả sử nếu bây giờ thế giới thiếu dầu lửa, máy tính hay tiếng Anh thì thế giới sẽ bị ngừng trệ ngay lập tức”². Cũng có một ý kiến khác cho rằng: “Tiếng Anh là phương tiện giao tiếp quốc tế cũng như lịch

Thiên chúa giúp thế giới định hình về thời gian, như dãy số Ả-rập giúp nhân loại tính toán...”³.

Tiếng Anh là ngôn ngữ của Internet, khoảng gần 80% các website trên thế giới dùng Anh ngữ, 3/4 mail, điện báo cũng sử dụng nó. Nước Mỹ có số máy tính vượt xa tổng số máy tính trên toàn thế giới cộng lại và tất cả đều dùng tiếng Anh. Tiếng Anh viết, nói và tiếng Anh trên máy tính phụ thuộc nhau, không thể tách rời. Sách, báo và tạp chí được viết bằng tiếng Anh có giá trị ở đa số các quốc gia trên thế giới. Đó cũng là ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng trong khoa học. Thomson Reuters trong “The Science Citation Index” năm 1997 đã trích dẫn tới 95% bài báo bằng tiếng Anh, nhưng trong đó chỉ một nửa là của các tác giả đến từ các quốc gia nói tiếng Anh.

Anh ngữ là ngoại ngữ cần học tập của các quốc gia không nói tiếng Anh. Nó đồng nghĩa với kiến thức, thông tin và cơ hội việc làm ở bất cứ đâu trên toàn thế giới. Tất cả các chính phủ trên thế giới đều có chính sách văn hoá, giáo dục để phát triển Anh ngữ. Trung Quốc đã thực hiện chính sách để từ năm 2008 mỗi sinh viên Trung Quốc đều biết đọc, biết viết tiếng Anh. Singapore cũng đã tuyên bố Anh ngữ là ngôn ngữ phổ thông

² N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswamy, *The story of English in India*, Foundation Books Pvt. Ltd, first published 2006, p.153.

³ S.Huntingdon (1996), *The Clash of Civilizations and the Remaking of the World Order*, New York: Simon and Schuster, p.6.

của quốc gia này. “Tiếng Anh đang lan toả đến tất cả mọi nơi trên hành tinh”⁴.

2. Toàn cầu hoá Anh ngữ và những biểu hiện của chủ nghĩa thực dân mới

Rõ ràng, Anh ngữ đang trở thành hiện tượng mang tính chất toàn cầu hoá ở thế kỷ mới. “Toàn cầu hoá Anh ngữ” là sản phẩm của quá trình gọi là “Toàn cầu hóa”. Xét ở góc độ lịch sử, tiếng Anh đã phát triển từ ngôn ngữ của thực dân thành ngôn ngữ của thời đại, ngôn ngữ của hành tinh. Trong sự “bành trướng” này lại thấy những biểu hiện mới của chủ nghĩa thực dân.

Thời đại ngày nay, chủ nghĩa thực dân và sức mạnh của nó được biểu thị bởi những biểu tượng khác nhau. Sức mạnh không phải luôn luôn là sức mạnh chính trị, nó có thể là thế lực về tiền bạc, uy lực quân đội, khả năng về ngôn ngữ... Chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc có thể được thể hiện trong sự bành trướng của những biểu tượng như McDonaldization (McDonal hoá), Coca-Colonization (thực dân hoá Côca), Media-militarization (quân sự hoá phương tiện truyền thông đại chúng)... “Đế chế đã ra đi nhưng chủ nghĩa thực dân phương Tây vẫn hiện thân ở những nước vốn đã từng là thuộc địa của nó”⁵.

Lịch sử trước đây đã có câu nói: “Mặt trời không bao giờ lặn trên đất của đế quốc Anh” và bây giờ, với sự bùng nổ và bành trướng mạnh mẽ của Anh ngữ vẫn có thể nói rằng: “Tiếng Anh là ngôn ngữ mà mặt trời không tắt, và những người sử dụng nó không bao giờ ngủ”⁶. Đế chế của Anh ngữ đã được thiết lập và “thuộc địa” của nó tiếp tục phụ thuộc vào phương Tây qua ngôn ngữ và kiến thức thu nhận. Điều đó thể hiện rất rõ ở Ấn Độ, một thuộc địa đã từng được xem là “xương sống” của đế quốc Anh.

Ở đây chúng ta không bàn về những giá trị mà tiếng Anh đã đưa đến cho dân tộc Ấn Độ trong xu thế phát triển của thời đại, “giá trị phục hưng” hoặc “di sản vàng”... như chính người Ấn đã nói. Bài viết muốn đề cập đến những mặt trái của vấn đề này. Theo nhà nghiên cứu người Ấn, N.Krishnaswamy, “Sự thống trị thực dân đã làm tê liệt suy nghĩ của nhiều người dân Ấn Độ; Những giá trị của phương Tây đang bám rễ sâu ở Ấn Độ, hầu hết những người có học ở Ấn Độ đang sẵn sàng nhận sự khai sáng chỉ từ phương Tây”⁷. Tác giả này đã đưa ra những dẫn chứng về sự “phụ thuộc trong tư duy” của người Ấn Độ. Ví dụ, ở đất nước này, những tác dụng về phép chữa bệnh của yoga, giá trị dinh dưỡng của gạo hoặc sữa chua, giá trị y học của những thảo dược... được người Ấn Độ

⁴ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswamy, *The story of English in India*, sdd, p.155, 170,171,32.

⁵ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswamy, *The story of English in India*, sdd, p.155, 170,171,32.

⁶ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswamy, *The story of English in India*, sdd, p. 170, 171.

⁷ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswamy, *The story of English in India*, sdd, p.155, 170,171,32.

chấp nhận như là “khoa học” chỉ sau khi có sự công bố và xác nhận của một vài học giả phương Tây. Thậm chí, khi một người nói rằng những bài báo của họ được đăng trên những tờ báo “quốc tế”, có nghĩa là báo đó được xuất bản ở phương Tây... Đây chính là hậu quả rõ rệt nhất của sự thống trị thực dân ở thuộc địa, xét từ nguyên nhân lịch sử.

Trong lịch sử, thực dân Anh đã thi hành những chính sách quan trọng về văn hoá, giáo dục ở Ấn Độ để đồng hoá và cai trị xứ sở này. Từ giữa thế kỷ XIX, Macaulay, một quan chức của Công ty Đông Ấn Anh, đã đặt ra mục tiêu cho nền giáo dục của thực dân Anh ở thuộc địa: “Chúng ta phải kết nối mối quan hệ giữa chúng ta và hàng triệu người mà chúng ta cai trị, những người có máu và màu da Ấn Độ nhưng lại có thị hiếu, quan điểm, tinh thần và trí tuệ Anh”⁸. Người Anh phát triển giáo dục và Anh ngữ nhằm “đồng hoá” dân tộc Ấn Độ, tạo ra một tầng lớp người bản địa nói tiếng Anh, hưởng quyền lợi của chính phủ Anh, theo lý tưởng sống của Tây phương, phục vụ trong hệ thống quan chức của nền thống trị thực dân. Và Macaulay đã hoàn thành “sứ mạng” một cách thành công khi tạo ra ở Ấn Độ một lớp công chức da nâu nói tiếng Anh, được nhận nền giáo dục Anh. Sau khi Ấn Độ giành được độc lập, nền giáo dục vẫn tiếp tục duy trì chương trình của Macaulay, và do vậy số

lượng người Ấn được đào tạo theo mẫu hình Tây phương vẫn tiếp tục tăng. Những “Quý ngài da nâu” (Brown Sahib) này vẫn có mặt trên khắp đất nước Ấn Độ, trong giáo dục, cơ quan chính phủ, trong chính quyền... Họ là “sản phẩm của thực dân Anh” và vì vậy, trong số đó cũng có những lớp người “mất gốc” (“rootless”), thiếu ngôn ngữ (“languageless”)... như cách gọi của chính các nhà khoa học Ấn Độ.

Thuộc địa của chủ nghĩa thực dân không còn nữa nhưng nó vẫn nằm trong tư duy của người dân bản xứ. Hiện nay, ở nhiều khoa Anh ngữ trong các trường đại học ở Ấn Độ, nhiều giáo viên dạy tiếng Anh nghĩ rằng Hamlet và Othello vĩ đại hơn những tác phẩm kinh điển của Ấn Độ, họ miêu tả thành công những gì mà Aristotle đã nói về một anh hùng bi thương. Thậm chí họ không quan tâm để biết rằng Ravana cũng là một anh hùng bi tráng trong Ramayana hoặc Karna trong Mahabharata. Đây chính là những người chỉ được học văn học Anh, hầu như không biết về văn học truyền thống của dân tộc bằng các ngôn ngữ bản địa như là tiếng Sanskrit hoặc Tamil hoặc bất kỳ ngôn ngữ dân tộc nào của Ấn Độ. Ngược lại, các học giả Hindi trong nền văn học truyền thống không phải tất cả và bất cứ lúc nào cũng có thể diễn đạt ý kiến của mình bằng Anh ngữ. Ở đây đã có sự “chia rẽ” vô cùng to lớn, một “lỗ hổng về truyền đạt” được tạo

⁸ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswary, *The story of English in India*, sdd, p.155, 170,171,32.

ra từ hậu quả của thực dân, “còn tồi tệ hơn cả sự chia cắt về tiểu lục địa”⁹.

“Tâm hồn của người Ấn Độ đang bị kiềm chế như tù nhân... Súng đạn là sự chinh phục thân thể, còn ngôn ngữ là sự chinh phục linh hồn”¹⁰. Điều đáng lo ngại đó chính là “sự đánh mất tinh thần dân tộc trong ý thức hệ và lý tưởng của mỗi người dân”¹¹. Toàn cầu hóa văn hoá sẽ là hệ quả tiếp theo của quá trình toàn cầu hoá kinh tế và ngôn ngữ; “dẫn tới sự thay đổi trong kết cấu xã hội Ấn Độ”. Những giá trị văn hoá, mối quan hệ gia đình, sự kính trọng người lớn tuổi, niềm tin tôn giáo... tất cả đang có nhiều thay đổi bởi “những giá trị Tây phương”. Các phương tiện truyền thông điện tử đang thúc đẩy quá trình này và tiếng Anh chính là ngôn ngữ của “nền văn hoá Pop”- nền văn hoá đang khuấy động cuộc sống tinh thần của lớp trẻ.

Sự thống trị nước lớn còn thể hiện ở khía cạnh khác, những nước nói tiếng Anh “bản địa” như Anh và Mỹ chỉ công nhận tiếng Anh của họ là “chuẩn mực”. Tiếng Anh của người Anh, người Mỹ là “English”, từ E viết hoa; còn tiếng Anh của tất cả các nước không phải “bản xứ” đều là “english” với chữ e viết thường. Quyền bá chủ về ngôn

ngữ đã đưa đến kết quả, một số lượng lớn các tác phẩm văn học bằng tiếng Anh được phát hành ở Ấn Độ và trên toàn thế giới như là một ngôn ngữ toàn cầu. Hậu quả là “nhiều ngôn ngữ thiểu số ở Ấn Độ và trên thế giới đã bị biến mất”, một số lượng lớn các ngôn ngữ địa phương luôn có sự “xâm lấn” của các từ tiếng Anh, hoà trộn, làm cho “bị bóp méo”. “Toàn cầu hoá Anh ngữ đang gây nguy hiểm cho các ngôn ngữ và các nền văn hoá bản địa”¹².

Và như vậy, sự tồn tại và phát triển của Anh ngữ ở Ấn Độ không chỉ đơn thuần là một hiện tượng ngôn ngữ. Tiếng Anh là ngôn ngữ của thực dân, được truyền bá và phát triển ở thuộc địa vì những mục đích thực dân. Điều quan trọng là người Ấn “biết cách ngăn cản sự tán công”, cố gắng để “chấp nhận” và “chung sống hoà bình” với ngôn ngữ và văn hoá phương Tây. Trong lịch sử họ đã từng làm như vậy với các nền văn hoá - ngôn ngữ như Sanskrit, Persian, Arabic và Urdu. Nhưng với Anh ngữ, có nhiều điều đặc biệt hơn. Từ ngôn ngữ thực dân nó đã phát triển thành ngôn ngữ toàn cầu, và bùng nổ ở Ấn Độ vì những thành tựu của thời đại công nghệ thông tin. Tuy nhiên, những biểu hiện về sự “bành trướng” thực dân của một “đế chế ngôn ngữ” cũng là điều người Ấn, cũng như các nước thuộc thế giới thứ ba phải quan tâm.

⁹ B.Kumamaravadivelu, *From Coloniality to Globality: (Re) visioning English Education in India*, Indian Journal of Applied Linguistics: Vol 28, July-Dec 2002.

¹⁰ N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswary, *The story of English in India*, sdd, p.172.

¹¹ S.Krishnamurti, *On Nationalism, The First and Last freedom*, Chennai: Krishnamurti Foundation India, 2000, p.185.

¹² N.Krishnaswamy, Lalitha Krishnaswary, *The story of English in India*, sdd, p.175.